



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số: 2001-1/2024/CV-AAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: AAT

- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064

- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2023.

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2024 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2023.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Trang

Số: 2001/2024/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023)

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bím Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bím Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 so với Quý 4 năm 2022 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	1.781.652.218	12.192.321.589	684,56%
Lợi nhuận sau thuế	1.369.341.229	9.745.595.398	700,83%

2/ Nguyên nhân:

Quý 4/2023 so với Quý 4/2022:

+ Doanh thu gia công may mặc đạt 43,80/27,39 tỷ đồng tăng 59,90%

+ Doanh thu cho thuê nhà xưởng đạt 17,84/10,75 tỷ đồng tăng 65,96%

Trong khi:

+ Tỷ lệ giá vốn gia công may mặc giảm 28,92%

+ Tỷ lệ giá vốn thuê nhà xưởng giảm 62,32%

+ Tỷ lệ giá vốn hoạt động thương mại tương ứng so với cùng kỳ 2022

Dẫn đến lợi nhuận gộp đạt 21,84 tỷ/15,29 tỷ đồng bằng 142,84% so với Quý 4/2022

Mặt khác tổng chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 25,85% so với Quý 4/2022 (10,30/13,89 tỷ đồng)

Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế so với Quý 4/2022.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT ./.

PCT THƯỜNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09 KCN Bắc Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn. tỉnh Thanh Hóa

MST: 2800222245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 4/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		468,809,637,136	443,749,376,517
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	21,263,344,768	15,812,579,609
111	1. Tiền		21,263,344,768	15,812,579,609
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	20,000,000,000	1,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,000,000,000	1,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		398,681,128,754	412,319,618,339
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	54,404,093,753	118,310,020,093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	114,306,440,682	239,453,952,946
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		36,900,000,000	36,900,000,000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	194,900,296,786	19,485,347,767
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,829,702,467)	(1,829,702,467)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	27,947,820,021	14,106,487,540
141	1. Hàng tồn kho		29,579,551,608	15,738,219,127
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,631,731,587)	(1,631,731,587)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		917,343,593	510,691,029
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		794,284,634	387,632,070
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123,058,959	123,058,959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		584,345,955,035	609,696,511,311
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31,444,164,742	66,450,000,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	31,444,164,742	66,450,000,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		171,615,256,529	180,167,384,612
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	159,802,109,342	173,366,191,934
222	- Nguyên giá		357,435,511,302	365,278,296,297
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(197,633,401,960)	(191,912,104,363)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		5,142,232,053	
225	- Nguyên giá		6,257,540,771	
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,115,308,718)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	6,670,915,134	6,801,192,678
228	- Nguyên giá		7,278,877,000	7,278,877,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(607,961,866)	(477,684,322)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	294,702,680,293	272,532,909,484
231	- Nguyên giá		388,176,371,727	344,585,433,284
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(93,473,691,434)	(72,052,523,800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	5,931,923,000	5,931,923,000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		5,931,923,000	5,931,923,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67,322,000,000	67,322,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67,322,000,000	67,322,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13,329,930,471	17,292,294,215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	13,329,930,471	17,292,294,215
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,053,155,592,171	1,053,445,887,828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		304,535,934,904	321,963,823,486
310	I. Nợ ngắn hạn		160,944,527,552	167,802,370,607
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	31,636,928,863	7,794,628,305
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		210,000,000	3,380,749,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	8,674,542,638	29,241,422,426
314	4. Phải trả công nhân viên		4,563,695,000	3,438,921,896
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	442,074,082	880,636,741
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	115,316,194,139	122,964,919,409
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101,092,830	101,092,830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		143,591,407,352	154,161,452,879
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14	47,252,675,709	44,939,363,709
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	96,338,731,643	109,222,089,170
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		748,619,657,267	731,482,064,342
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	748,619,657,267	731,482,064,342
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		708,191,030,000	638,014,890,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		708,191,030,000	638,014,890,000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210,000,000)	(210,000,000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439,500,000	439,500,000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18,000,000	18,000,000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40,181,127,267	93,219,674,342
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		23,043,534,342	4,191,538,078
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		17,137,592,925	89,028,136,264
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,053,155,592,171	1,053,445,887,828



Lê Thị Hương

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2024



Trần Thị Hà

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	231,678,897,404	269,072,255,903	599,597,365,660	961,625,809,112
02	2. Các khoản giảm trừ			242,825,340		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	231,678,897,404	269,072,255,903	599,354,540,320	961,625,809,112
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	209,834,219,663	253,778,621,060	536,682,447,009	807,231,200,334
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.04	21,844,677,741	15,293,634,843	62,672,093,311	154,394,608,778
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	601,063,989	22,187,267	2,175,842,909	215,411,456
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	5,315,014,092	7,383,770,999	23,844,359,749	21,149,803,005
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			6,617,165,106	23,844,359,749	18,463,248,617
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1,945,887,041	1,227,615,802	6,152,094,333	2,492,847,148
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	3,042,919,825	5,285,197,986	11,899,476,741	17,369,322,300
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		12,141,920,772	1,419,237,323	22,952,005,397	113,598,047,781
31	11. Thu nhập khác	VI.08	91,710,186	642,317,624	6,352,450,968	658,420,874
32	12. Chi phí khác	VI.09	41,309,369	279,902,729	7,446,156,402	1,079,497,655
40	13. Lợi nhuận khác		50,400,817	362,414,895	(1,093,705,434)	(421,076,781)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,192,321,589	1,781,652,218	21,858,299,963	113,176,971,000
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	2,446,726,191	412,310,989	4,720,707,038	22,851,293,730
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9,745,595,398	1,369,341,229	17,137,592,925	90,325,677,270
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	138	21	242	1,416
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	138	242	242	1,416

C. Hương

Trần Thị Hà



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

PCT thường trực HĐQT
Trịnh Xuân Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		212,334,926,756	231,919,215,336
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(275,323,902,294)	(231,933,385,880)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động			(12,971,179,327)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5,282,338,660)	(5,493,781,422)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		144,910,986,567	54,574,657,382
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19,231,234,131)	(5,201,866,622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57,408,438,238	30,893,659,467
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH				
21	khác			(36,900,000,000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20,000,000,000)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20,000,000,000)	(36,900,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp				
31	của chủ sở hữu			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	31,900,186,125	34,299,540,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(52,048,540,644)	(44,229,231,687)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(322,654,446)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20,471,008,965)	(9,929,691,687)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16,937,429,273	(15,936,032,220)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,325,915,495	31,748,611,829
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		21,263,344,768	15,812,579,609



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2024



Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 (Bảy trăm không tám tỷ, một trăm chín một triệu, không trăm ba mươi nghìn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ

- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2023, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

Tại thời điểm 31/12/2023, công ty có 01 công ty liên kết

TT	Tên công ty liên kết	Trụ sở	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
1	Cổ phần Lương Phát	Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	42,08%	42,08%

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Lô 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
01 . TIỀN			
Tiền mặt	19,040,818,476	14,757,898,340	
Tiền gửi thanh toán	2,222,526,292	1,054,681,269	
Các khoản tương đương tiền			
Cộng	21,263,344,768	15,812,579,609	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn			
Công ty Max International INC	5,526,299,134	9,770,653,230	
Công ty Motives International	1,245,583,317		
Jiangsu Guotai Interna tional group guomao co., L	724,800,000		
Công ty TNHH May Sumec việt nam	4,511,619,327	4,511,619,327	
Công ty Cp May Tatsu	9,228,000,000	1,308,000,000	
Công ty Cổ Phần Great Vina	98,100,000	98,100,000	
Công ty TNHH TAV		2,616,173,127	
Công ty TNHH Tainan Enterpries (Việt Nam)		252,553,594	
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	3,286,312,446	2,853,795,117	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7,799,729,225	7,799,729,225	
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	6,594,948,949	6,898,145,167	
Công ty CP Dịch vụ ĐT và PTr TM Hùng Phát		36,202,105,952	
Công ty cp xuất khẩu Quang Minh Phát	978,415,480	5,376,099,470	
CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	2,146,534,600	5,691,537,600	
Công ty CP đầu tư Hà nội Phố		2,748,616,478	
Công ty TNHH Nông Sản Cảnh Ngọc		29,360,863,913	
Công ty cổ phần Đầu Tư Minh Thắng	4,269,576,801		
Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Miền Tây	2,238,409,227		
Công ty cổ phần DG Win Việt Nam	930,279,067		
Công ty TNHH Huệ Anh	1,297,404,864		
Công ty TNHH Sản Xuất Hàng May Mặc Việt Nan	585,264,956		
Nhóm Khách hàng khác			
(Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	2,942,816,360	2,822,027,893	
Cộng	54,404,093,753	118,310,020,093	
03 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn			
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang	210,000,000	210,000,000	
Công ty Cổ phần đầu tư Minh Thắng		3,129,664,000	
Các nhà cung cấp khác		41,085,000	
Cộng	210,000,000	3,380,749,000	
04 . PHẢI THU KHÁC			

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	92,800,296,786		56,385,347,767	
Tạm ứng	55,900,296,786		19,485,347,767	
Phải thu khác (1)	36,900,000,000		36,900,000,000	
b) Dài hạn	31,444,164,742		66,450,000,000	
Ký Quỹ	31,444,164,742		66,450,000,000	
<i>Công ty Cổ phần Lương Phát(2)</i>	<i>15,000,000,000</i>		<i>15,000,000,000</i>	
<i>Công ty TNHH Victory Việt Nam(3)</i>			<i>2,450,000,000</i>	
<i>Mua Bất động sản (4)</i>	<i>2,100,000,000</i>		<i>35,000,000,000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Great Vina(5)</i>	<i>14,000,000,000</i>		<i>14,000,000,000</i>	
<i>Công ty cho thuê tài chính</i>	<i>344,164,742</i>			
Cộng (a+b)	124,244,461,528		122,835,347,767	

- (2) Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- (3) Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy
- (4) Đặt cọc mua bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 20/06/2022 được ký bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và một bên là Bà Mai Thị Hiền và Nguyễn Thị Tuyết Mai
- (5) Giá trị theo Hợp đồng mua bán thiết bị số 0712/2021/HĐMB/TS-Great Vina ngày 07/12/2021

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	880,036,000		880,036,000	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	4,068,668,668			
Thành phẩm	20,234,498,728		10,461,877,361	
Hàng hóa	4,396,348,212		4,396,305,766	
Cộng	29,579,551,608		15,738,219,127	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước	405,432,372	270,061,729
Công cụ, dụng cụ	5,000,956,890	8,920,982,941
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu Sơn	3,518,150,842	3,600,607,498
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4,405,390,367	4,500,642,047
Cộng	13,329,930,471	17,292,294,215

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<u>Khoản mục</u>	<u>Mẫu khuôn</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	765,000,000	6,513,877,000	7,278,877,000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	765,000,000	6,513,877,000	7,278,877,000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		477,684,322	477,684,322
Tăng trong kỳ		130,277,544	130,277,544
Giảm trong kỳ			
Số cuối năm		607,961,866	607,961,866
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765,000,000	6,036,192,678	6,801,192,678
Số cuối kỳ	765,000,000	5,905,915,134	6,670,915,134

09 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Máy móc thiết bị,
nhà cửa vật kiến trúc

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	1,572,651,000	344,585,433,284
Tăng trong kỳ		43,859,130,936
Giảm trong kỳ		268,192,493
Số cuối năm	1,572,651,000	388,176,371,727
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	31,453,020	72,052,523,800
Tăng trong kỳ	31,453,020	21,421,167,634
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	62,906,040	93,473,691,434
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	303,196,853,963	272,532,909,484
Số cuối kỳ	297,179,226,913	294,702,680,293

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957,250,000	957,250,000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2,638,000,000	2,638,000,000
Nhà máy May Kim Tân	1,526,000,000	1,526,000,000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385,673,000	385,673,000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425,000,000	425,000,000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định		

Cộng	5,931,923,000	5,931,923,000
-------------	----------------------	----------------------

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trần Hiếu	3,878,294,752	3,570,013,891
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	21,829,198,214	
Công ty cổ phần Tập Đoàn Cà Phê AVINA	1,049,060,726	
Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech	295,194,210	
Nhóm Nhà cung cấp khác	4,585,180,961	4,224,614,414
Cộng	31,636,928,863	7,794,628,305

. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	29,315,936	3,549,373,508
Công ty Cổ phần Lương Phát	54,930,957,849	115,872,326,012
Công ty Cổ phần Great Vina		10,297,293,416
Công ty Cổ phần Hightland Sourcing		19,972,428,907
Công ty Cổ phần May Tatsu	50,686,845,546	46,249,524,713
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	5,053,925,292	22,933,925,292
Công ty CP đầu tư và phát triển TM Phát Đạt		3,380,103,638
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông		9,494,531,700
Các nhà cung cấp khác	3,605,396,059	7,704,445,760
Cộng	114,306,440,682	239,453,952,946

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
THUẾ PHẢI NỘP	29,241,422,426	18,514,546,426	39,081,426,214	8,674,542,638
Thuế đất	6,901,049,660	961,114,824	6,917,849,867	944,314,617
Thuế TNCN	944,848,898	6,717,149	946,984,941	4,581,106
Thuế môn bài				
Thuế TNDN	21,324,745,023	4,926,835,239	20,297,363,196	5,954,217,066
Thuế GTGT		12,619,879,214	10,850,522,674	1,769,356,540
khoản phải nộp khác	70,778,845		68,705,536	2,073,309
THUẾ PHẢI THU	123,058,959			123,058,959
Thuế GTGT	123,058,959			123,058,959

14 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	442,074,082	880,636,741
Phải trả khác ngắn hạn(BHXX)	442,074,082	880,636,741
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam		
b) Dài hạn	47,252,675,709	44,939,363,709
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5,254,186,169	5,254,186,169
Công ty HUG	5,519,133,540	5,519,133,540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14,993,884,000	14,993,884,000
Công ty TNHH Giày ATHENA Việt Nam		
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	21,485,472,000	19,172,160,000
Cộng (a+b)	47,694,749,791	45,820,000,450

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	11.760%	83,283,265,128	11.760%	75,058,250,000
Ông Trịnh Xuân Lượng	1.770%	12,534,981,231	1.770%	11,323,000,000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0.170%	1,203,924,751	0.175%	1,115,000,000
Ông Trịnh Văn Dương	0.790%	5,594,709,137	0.790%	5,018,500,000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0.630%	4,461,603,489	0.700%	4,460,000,000
Các cổ đông khác	84.880%	601,112,546,264	84.800%	541,040,140,000
Cộng	100%	708,191,030,000	100%	638,014,890,000

16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	638,014,890,000	638,014,890,000
Vốn góp tăng trong kỳ	70,176,140,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	708,191,030,000	638,014,890,000

16.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70,819,103	63,801,489
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	70,819,103	63,801,489
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	70,819,103	63,801,489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439,500,000	439,500,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18,000,000	18,000,000
Cộng	457,500,000	457,500,000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	20,171.39	15,648.19
THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC		
VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH		
01 . DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	43,804,139,604	27,394,511,462
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	17,842,363,000	10,750,878,000
Hoạt động kinh doanh KS	3,951,853	5,231,482
Hoạt động thương mại	170,001,972,247	230,474,723,634
Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	26,470,700	446,911,325
Cộng	231,678,897,404	269,072,255,903
02 . DOANH THU THUẬN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	43,804,139,604	27,394,511,462
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	17,842,363,000	10,750,878,000
Hoạt động kinh doanh KS	3,951,853	5,231,482
Hoạt động thương mại	170,001,972,247	230,474,723,634
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	26,470,700	446,911,325
Cộng	231,678,897,404	269,072,255,903
03 . GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	37,690,156,414	33,160,673,245
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	5,244,475,869	8,386,698,066
Hoạt động kinh doanh KS		
Hoạt động thương mại	166,899,587,380	210,331,245,608
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		1,500,000
Hoạt động khác		1,898,504,141
Cộng	209,834,219,663	253,778,621,060
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	601,063,989	22,187,267
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	601,063,989	22,187,267
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5,315,014,092	6,617,165,106

	Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		766,605,893
	Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Cộng	5,315,014,092	7,383,770,999
06	. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay	Năm trước
	Chi phí mua ngoài	1,945,887,041	1,227,615,802
	Chi phí khác bằng tiền		
	Cộng	1,945,887,041	1,227,615,802
07	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
	Chi phí tiền lương	1,823,844,680	2,030,865,786
	Chi phí khấu hao	145,167,432	130,792,431
	Chi phí mua ngoài	842,763,407	3,003,092,063
	Chi phí thuế, phí, lệ phí	120,513,079	66,653,209
	Chi phí khác, đồ dùng văn phòng	110,631,227	53,794,497
	Cộng	3,042,919,825	5,285,197,986
08	. THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập khác	91,710,186	642,317,624
	Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng		
	Cộng	91,710,186	642,317,624
09	. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
	Chi phí khác	41,309,369	279,902,729
	Xử lý công nợ		
	Cộng	41,309,369	279,902,729
10	. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Năm Nay	Năm trước
	Tổng thu nhập trước thuế (1)	12,192,321,589	1,781,652,218
	Các khoản điều chỉnh tăng (2)		279,902,729
	<i>Chi phí không được trừ khác</i>		279,902,729
	Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
	Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	12,192,321,589	2,061,554,947
	<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	2,446,726,192	412,310,989
	Thuế TNDN phải nộp	2,446,726,192	412,310,989
11	. LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	9,745,595,397	1,369,341,229
	Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
	Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	9,745,595,397	1,369,341,229
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	70,819,103	63,801,489
	Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	138	21
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	138	21
12	. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nguyên vật liệu	738,941,981	684,200,377

Chi phí nhân công	14,823,287,767	13,247,388,081
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,106,272,739	4,014,865,584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,975,372,916	3,569,468,955
Cộng	22,643,875,403	21,515,922,997

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền vay theo các KU thông thường	31,900,186,125	34,299,540
Cộng	31,900,186,125	34,299,540
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	52,048,540,644	44,229,231,687
Cộng	52,048,540,644	44,229,231,687

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Tên tổ chức - cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch mua**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	9,338,104,396	9,373,286,035
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		10,333,398,837
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	4,542,540,000	
Công ty cổ phần TDT	Q/ hệ liên kết	2,534,745,000	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		49,370,200
Công ty TNHH Victory Viet Nam	Quan hệ liên kết		
Cộng		16,415,389,396	19,756,055,072

b) . Giao dịch bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	7,200,000,000	600,000,000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		45,000,000

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	824,775,000	
Cộng		8,024,775,000	645,000,000

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	29,315,936	3,549,373,508
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		10,297,293,416
Công ty cổ phần Victory Viet	Q/ hệ liên kết	5,053,925,292	
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	50,686,845,546	46,249,524,713
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	54,930,957,849	115,872,326,012
Cộng		110,701,044,623	175,968,517,649

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7,799,729,225	7,799,729,225
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	98,100,000	48,600,000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	930,279,067	
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	9,228,000,000	648,000,000
Cộng		9,205,829,225	8,496,329,225

02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18,000,000,000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6,000,000,000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lương	Chủ tịch HĐQT	50.97%	81,552,000,000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Cổ Đông	20%	2,000,000,000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Cổ Đông	60%	1,080,000,000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99.40%	49,700,000,000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	35.00%	7,000,000,000	Công ty TNHH Victory Việt Nam

03 . BAO CAO BỘ PHẬN (Phụ lục 05)

04 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được soát xét



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2024



Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	203,503,441,363	155,468,908,493	5,774,538,821	531,407,620	365,278,296,297
2	Tăng trong năm	-	781,136,363	-	-	781,136,363
	- Do mua sắm		781,136,363			781,136,363
3	Giảm trong năm	-	(8,623,921,358)			(8,623,921,358)
	- Do phân loại lại nhóm		(8,623,921,358)			(8,623,921,358)
4	Số cuối kỳ	203,503,441,363	147,626,123,498	5,774,538,821	531,407,620	357,435,511,302
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	93,827,747,676	93,018,547,423	4,716,191,967	349,617,297	191,912,104,363
2	Tăng trong kỳ	4,392,258,096	3,846,586,251	393,181,812	39,000,000	8,671,026,159
	- Do trích khấu hao TSCĐ	4,392,258,096	3,846,586,251	393,181,812	39,000,000	8,671,026,159
3	Giảm trong kỳ	-	2,949,728,562	-	-	2,949,728,562
	- Do phân loại lại nhóm		2,949,728,562			2,949,728,562
	- Do nhượng bán					
4	Số cuối kỳ	98,220,005,772	93,915,405,112	5,109,373,779	388,617,297	197,633,401,960
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	109,675,693,687	62,450,361,070	1,058,346,854	181,790,323	173,366,191,934
2	Số cuối kỳ	105,283,435,591	53,710,718,386	665,165,042	142,790,323	159,802,109,342

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2024



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**PHỤ LỤC SỐ 02**

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ				Số đầu năm				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
a) Ngắn hạn	20,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB) Cho vay ngoài	20,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
b) Dài hạn	67,322,000,000	-	67,322,000,000	67,322,000,000	-	67,322,000,000	67,322,000,000	-	67,322,000,000
Đầu tư vào công ty L/kết	67,322,000,000	-	67,322,000,000	67,322,000,000	-	67,322,000,000	67,322,000,000	-	67,322,000,000
Công ty cổ phần Lương Phát	67,322,000,000		67,322,000,000	67,322,000,000		67,322,000,000	67,322,000,000		67,322,000,000
Cộng(A+B)	87,322,000,000	-	68,322,000,000	68,322,000,000	-	68,322,000,000	68,322,000,000	-	68,322,000,000

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2024



Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lương

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

PHỤ LỤC SỐ 03

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	115,316,194,139	115,316,194,139	233,991,011,440	214,649,401,289	95,974,583,988	95,974,583,988
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	34,848,310,020	34,848,310,020	95,277,152,127	88,167,456,095	27,738,613,988	27,738,613,988
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	47,773,083,370	47,773,083,370	76,519,058,564	77,881,945,194	49,135,970,000	49,135,970,000
NHTMCP Ngoại thương - CN Thanh Hóa	32,194,800,749	32,194,800,749	62,194,800,749	30,000,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá	500,000,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000
b VAY DÀI HẠN	92,505,987,932	92,505,987,932	43,706,436,659	43,706,436,659	136,212,424,591	136,212,424,591
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	19,500,000,000	19,500,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	24,700,000,000	24,700,000,000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	73,005,987,932	73,005,987,932	38,506,436,659	38,506,436,659	111,512,424,591	111,512,424,591
c NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	3,832,743,711	3,832,743,711	6,257,540,771	2,424,797,060	232,187,008,579	232,187,008,579
Công ty thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chatlease - CN Hà Nội	3,832,743,711	3,832,743,711	6,257,540,771	2,424,797,060	232,187,008,579	232,187,008,579
Tổng cộng (a+b+c)	211,654,925,782	211,654,925,782	240,248,552,211	260,780,635,008	232,187,008,579	232,187,008,579

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2024



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	638,014,890,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	93,219,674,342	731,482,064,342
2. Số tăng trong năm	70,176,140,000				17,137,592,925	87,313,732,925
- Tăng vốn năm nay	70,176,140,000					70,176,140,000
Trong đó:						
+ Do phát hành riêng lẻ						
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	70,176,140,000					70,176,140,000
- Lãi năm nay					17,137,592,925	17,137,592,925
3. Số giảm trong năm					70,176,140,000	70,176,140,000
- Chi phí phát hành						
- Chia cổ tức					70,176,140,000	70,176,140,000
4. Số cuối năm	708,191,030,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	40,181,427,267	70,176,140,000

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2024

(Signature)

Lê Thị Hương
Trần Thị Hà
Người lập biểu
Kế toán trưởng



Trình Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 05

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Máy gia công	Thương mại	Thuê xưởng	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	43,804,139,604	169,177,197,247	17,842,363,000	855,197,553	231,678,897,404		231,678,897,404
2	Doanh thu thuần nội bộ						0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	37,690,156,414	166,345,561,648	5,244,475,869	554,025,732	209,834,219,663		209,834,219,663
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ							0
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	37,690,156,414	166,345,561,648	5,244,475,869	554,025,732	209,834,219,663	0	209,834,219,663
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,113,983,190	2,831,635,599	12,597,887,131	301,171,821	21,844,677,741	0	21,844,677,741
6	Chi mua TSCĐ							
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							
7	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đăk Lăk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	231,678,897,404	0	231,678,897,404		231,678,897,404
	Trong đó					0
	D/thu Gia công	43,804,139,604		43,804,139,604		43,804,139,604
	D/thu thương mại	169,177,197,247		169,177,197,247		169,177,197,247
	Doanh thu cho thuê xưởng	17,842,363,000		17,842,363,000		17,842,363,000
	D/thu CC dịch vụ	855,197,553		855,197,553		855,197,553
2	Giá vốn	209,834,219,663		209,834,219,663		209,834,219,663
2	Lợi nhuận thuần	21,844,677,741	0	21,844,677,741		21,844,677,741
3	Chi mua TSCĐ					0

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Lê Thị Hương

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trình Xuân Lương
PCT thường trực HĐQT

